

Bản án số: 87/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 12 - 2023
V/v: Tranh chấp về nam nữ
chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY - TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đông Hà.
2. Bà Trần Thị Bé Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Điền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 354/2023/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị Mỹ H1, sinh năm 1975; nơi cư trú: ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/11/2023, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Phước H trình bày: Vào năm 1994, giữa ông Nguyễn Phước H với bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H1 được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn, ông bà chung sống đến năm 1996 thì phát sinh mâu

thuần và ly thân cho đến nay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông Nguyễn Phước H với bà Phạm Thị Mỹ H1 là vợ chồng; về con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2023, bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H1 trình bày: Vào năm 1994, giữa bà H1 với ông Nguyễn Phước H tự nguyện sống chung với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn; ông bà chung sống đến năm 1996 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay; ông bà có một con chung tên Nguyễn Văn L, sinh năm 1995, đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất gồm: Không đăng ký kết hôn, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng; con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Vấn đề đương sự không thống nhất: không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận ông Nguyễn Phước H với bà Phạm Thị Mỹ H1 là vợ chồng; về con chung đã thành niên nên không đề cập đến; tài sản chung và nợ chung: không có, nên không xem xét; án phí ông H phải nộp theo quy định; không có kiến nghị khắc phục vi phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ông Nguyễn Phước H khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông H với bà Phạm Thị Mỹ H1 là vợ chồng, do bị đơn đang cư trú tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại văn bản ngày 23/11/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Phước H và bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H1 đều xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Do quan hệ giữa ông H với bà H1 được xác lập từ năm 1994 (sau ngày 03/01/1987), nhưng không đăng ký kết hôn, nên tranh chấp giữa ông bà thuộc trường hợp: “*Tranh chấp về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào năm 1994, giữa ông Nguyễn Phước H với bà Phạm Thị Mỹ H1 tổ chức sống chung và coi nhau là vợ chồng, mà không đăng ký kết hôn. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết.

[5] Theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội khóa 10, về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà ông H với bà H1 không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận ông bà là vợ chồng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

[6] Về con chung, giữa ông H với bà H1 01 con chung tên Nguyễn Văn L, sinh ngày 23/10/1995, quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thừa nhận, con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình thu thập chứng cứ, các đương sự thống nhất về tài sản chung và nợ chung không có, nên không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do ông H là nguyên đơn trong vụ án. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc ông H phải chịu án phí.

[9] Quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo theo quy định. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, khoản 3 Điều 94, Điều 98, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14: Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 của Nghị

quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phước H.

1. Không công nhận ông Nguyễn Phước H với bà Phạm Thị Mỹ H1 là vợ chồng.

2. Về con chung: đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không xem xét.

3. Về nợ chung không có; tài sản chung không có, nên không đề cập đến.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Phước H phải chịu số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008397, ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí, ông H đã nộp xong, không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

Phạm Văn Hùng

